

Bản án số: 180/2021/DS-PT
Ngày: 06-12-2021
V/v Tranh chấp: “Đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà
Các Thẩm phán:

Ông Lê Nguyên Khoa
Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp “Đòi tài sản” do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST, ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 175/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Bùi Thế P** - Sinh năm 1977; nơi cư trú: Đường 1/5, Phường 1, thành phố V, tỉnh V (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trường T** - Địa chỉ: Đường H, phường T, quận N, thành phố C (Có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Anh **Trần Đức Hoa C1** - Sinh năm 1980.

2. Chị **Võ Thị T1** - Sinh năm 1981.

Cùng nơi cư trú: Ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh V (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông **Nguyễn Hồng L** – Địa chỉ: Đường N, phường B, Quận 1, Thành phố H (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn: Ông **Lê Hồng Đức** - Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngọc Sơn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị **Võ Thị T2** - Sinh năm 1983; nơi cư trú: Đường H, Phường 1, thành phố V, tỉnh V (Có mặt).

2. Ông **Võ Văn T3** - Sinh năm 1952

3. Bà **Võ Thị C2** - Sinh năm 1947

Cùng nơi cư trú: Ấp Đ, xã A, huyện M, tỉnh V (Vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Thạch và bà Cẩm: Ông **Trương Ngọc S**; địa chỉ: Đường P, Phường 4, thành phố V, tỉnh V (Có mặt).

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn **Bùi Thế P**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn **Bùi Thế P** trình bày:*

Anh Bùi Thế P yêu cầu anh Trần Đức Hoa C1 và chị Võ Thị T1 trả cho anh P 50% số tiền 4.500.000.000đ bằng 2.250.000.000đ; 50% số vàng 137 lượng vàng 24Kara bằng 68,5 lượng vàng 24 Kara. Anh Bùi Thế P không yêu cầu tính lãi.

Lý do khởi kiện: Trước đây, anh Bùi Thế P và chị Võ Thị T2 là vợ chồng. Khi anh P khởi kiện ly hôn với chị T2 tại Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long yêu cầu chia tài sản chung thì chị T2 có dấu hiệu tẩu tán tài sản đưa cho chị ruột là T1 và anh rể là C1 số tiền, số vàng nêu trên; anh C1 và chị T1 thừa nhận là có nhận số tiền và vàng là 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara theo biên nhận ngày 18/10/2010. Anh T1 và chị T1 cho rằng số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara này là số tiền anh P trả nợ cho cha, mẹ vợ là ông Võ Văn T3 và bà Võ Thị C3 thì yêu cầu anh T1 và chị T1 cung cấp biên nhận để chứng minh.

** Bị đơn **Trần Đức Hoa C1** và **Võ Thị T1** trình bày:*

Anh Trần Đức Hoa C1 và chị Võ Thị T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh P vì yêu cầu không có căn cứ. Số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara là số tiền anh P và chị T2 mượn của ông T3 và bà C3, vì anh P là con rể của ông T3, bà C3 nên ông T3, bà C3 cho mượn vốn để kinh doanh. Khi anh P và chị T2 mượn tiền, mượn vàng của ông T3 và bà C3, anh P và chị T2 còn trong thời kỳ hôn nhân. Đến hạn trả nợ, ông T3 và bà C3 không có ở nhà nên nhờ anh C1 và chị T1 nhận tiền, vàng giúp vì chị T1 là con ruột của ông T3 và bà C3 và là chị ruột của chị T2. Sau khi nhận đủ số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara, anh C1 và chị T1 đã giao đủ số tiền và vàng này cho ông T3 và bà C3, đồng thời trả lại biên nhận nợ cho anh P; do đó, biên nhận đối với số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara hiện nay không còn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Võ Thị T2** trình bày:*

Chị Võ Thị T2 không có yêu cầu độc lập hoặc bất cứ yêu cầu nào trong vụ án này. Chị T2 xác định lời trình bày của bị đơn anh C1 và chị T1 thông qua

người đại diện là hoàn toàn đúng. Chị T2 là con ruột của ông T3 và bà C3. Khi chị T2 và anh P chưa ly hôn nhau thì chị T2 và anh P có mượn tiền, vàng rất nhiều lần của cha mẹ ruột chị T2 là ông T3 và bà C3 để kinh doanh, hứa khi cha, mẹ cần thì hoàn trả lại. Số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara đang tranh chấp trong vụ án này là số tiền, vàng chị và anh P mượn của ông T3 và bà C3. Do ông T3 và bà C3 cần tiền, vàng và có yêu cầu nên chị T2 và anh P đã trả lại cho ông T3 và bà C3 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara vào ngày 18/10/2010. Khi anh P và chị T2 trả nợ, do ông T3 và bà C3 tuổi cao, sức khỏe yếu, phải đi khám bệnh và do số tiền lớn nên ông T3 nhờ con ruột là chị T1 (chị ruột chị T2) và con rể là anh C1 đến tiệm vàng Phú Mỹ N để thay ông T3, bà C3 nhận số vàng, tiền nêu trên. Sau khi chị T2 và anh P trả và bên anh C1 và chị T1 nhận đủ số tiền, vàng, anh P và chị T2 yêu cầu anh C1 và chị T1 làm biên nhận có nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara; cùng ngày, anh C1 và chị T1 cũng đưa anh P và chị T2 biên nhận mà vợ chồng chị T2 đã mượn nợ của ông T3 và bà C3; các biên nhận này do anh P cất giữ.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T3 và bà Võ Thị C3 trình bày:**

Ông T3 và bà C3 có biết anh Bùi Thế P vì anh P từng là con rể của ông T3 và bà C3. Hiện nay, anh P và chị T2 đã ly hôn và được Tòa án các cấp có thẩm quyền giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Trước khi vợ, chồng P và T2 ly hôn, ông T3 và bà C3 có cho vợ chồng anh P mượn vốn để kinh doanh rất nhiều lần, trong đó có mượn số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara; khi mượn có làm biên nhận. Ngày 17 và 18/10/2010, ông T3 và bà C3 đi khám bệnh nên đưa giấy mượn nợ của anh P và chị T2 cho con gái ruột là chị T1 cùng chồng C1 để liên hệ nhận số tiền và vàng do anh P và chị T2 trả. Ngày 18/10/2010, chị T1 và anh C1 có nhận giùm ông T3 và bà C3 số tiền và vàng do anh P và chị T2 trả là 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara. Sau đó, anh C1 và chị T1 đã giao biên nhận nợ bản gốc cho anh P và có viết biên nhận để nhận tiền trả nợ của P, T2 cùng ngày 18/10/2010. Khi nhận tiền xong, chị T1 và anh C1 đã giao toàn bộ số tiền và vàng này lại cho ông T3, bà C3 nên trong vụ án này ông T3, bà C3 không có yêu cầu gì.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 27/01/2021, Tòa án Nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 227, 228, 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 473, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và Điều 27 của Nghị quyết 326 / 2016 / UBTW-QH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P (đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Trường T) về việc yêu cầu anh Trần Đức Hoa C1, chị Võ Thị T1 trả anh Bùi Thế P số tiền 2.250.000.000VNĐ (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) và 68,5 lượng (685 chỉ) vàng 24kara.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 08/02/2021, nguyên đơn Bùi Thế P có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 27/01/2021 của Tòa án Nhân dân huyện Mang Thít, Vĩnh Long theo hướng: Buộc anh Trần Đức Hoa C1 và chị Võ Thị T1 trả cho anh P số tiền 2.250.000.000đ (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) và 68,5 lượng (685 chỉ) vàng 24Kara. *Lý do kháng cáo:* Anh P có chứng cứ nộp cho Tòa án là văn bản ngày 18/10/2010 có chữ ký của chị T1 và anh C1 xác nhận đã lấy vàng của anh Phú do Võ Thị T2 đưa mà không có chữ ký của anh P; hành vi lấy vàng trên là hành vi tẩu tán tài sản.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Bùi Thế P xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và lý do kháng cáo như đã nêu tại đơn kháng cáo. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là biên nhận ngày 18/10/2010 có chữ ký của anh Trần Đức Hoa C1 và chị Võ Thị T1, biên nhận ngày 17/10/2010 có chữ ký của bà Võ Thị C3 và lời thừa nhận của anh C1 và chị T1 về việc anh C1 và chị T1 có nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Trần Đức Hoa C1 và Võ Thị T1, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn T3 và Võ Thị C3 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Thị T2 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh P, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân ngày 20/10/2010 của anh P và chị T2; biên nhận ngày 18/10/2010 có chữ ký của anh C1 và chị T1; 03 bản chiết tính đối với số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara có chữ ký của anh P, gồm 01 văn bản ghi ngày 18/10/2010, 01 văn bản ghi ngày 08/10/2010 và 01 văn bản không ghi ngày tháng năm.

Ngoài ra, chị T2 xác nhận bản chiết tính ngày 08/10/2010 anh P ghi sai ngày 18 thành ngày 08. Chị T2 khẳng định 03 bản chiết tính nêu trên đều được lập ngày 18/10/2010 và anh P có thừa nhận chữ ký của mình tại 03 bản chiết tính này.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ

thẩm. Lý do: Số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara mà anh C1 và chị T1 nhận ngày 18/10/2010 là số tiền và vàng mà anh P và chị T2 trả nợ cho ông T3 và bà C3; anh P có ký tên vào 03 bản chiết tính; ngày 20/10/2010, sau khi anh C1 và chị T1 nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara hai ngày, anh P và chị T2 đã có làm văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, trong văn bản này, anh P và chị T2 không có đề cập đến số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát Nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Thế P, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí, bản án sơ thẩm có sơ sót về phần tuyên án phí dân sự sơ thẩm nên cần điều chỉnh lại, cụ thể: Buộc nguyên đơn chịu 113.949.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Anh P phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Bùi Thế P yêu cầu các bị đơn Trần Đức Hoa C1 và Võ Thị T1 trả lại cho nguyên đơn 50% số tiền 4.500.000.000đ bằng 2.250.000.000đ và 50% số vàng 137 lượng vàng 24Kara bằng 68,5 lượng vàng 24Kara do đây là số tiền mà chị Võ Thị T2 tâu tán tài sản đưa cho chị T1 và anh C1. Như vậy, đây là tranh chấp “*Đòi tài sản*” theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Đòi tài sản*” là có căn cứ nhưng lại áp dụng điều luật về “*Hợp đồng vay tài sản*” để giải quyết vụ án là không đúng nên cần sửa lại về điều luật áp dụng.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Bùi Thế P:

[2.1] Các đương sự cùng xác nhận ngày 18/10/2010, chị Võ Thị T1 và anh Trần Đức Hoa C1 có nhận số tiền và vàng và có ký biên nhận với nội dung cụ thể như sau: “*Hôm nay ngày 18/10/2010 P, T2 có trả số tiền vàng là 4,5 tỉ (Bốn tỉ rưỡi) và 50 lượng (năm mươi lượng) và 87 lượng (Tám mươi bảy lượng) Tôi T1 và C1 chứng kiến và nhận đủ số lượng*”. Do đó, tình tiết anh C1 và chị T1 đã nhận số tiền và vàng này là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn Bùi Thế P (do ông Nguyễn Trường T đại diện) cho rằng trong khi anh P và chị Võ Thị T2 chờ Tòa án giải quyết ly hôn, chị T2 đã đưa cho anh C1 và chị T1 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara, anh C1 và chị T1 có ký biên nhận về việc nhận số tiền và vàng này vào ngày 18/10/2010; trong biên nhận này, anh P không có ký tên; anh P không có đưa số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara cho anh C1 và chị T1. Anh P xác

định mục đích chị T2 đưa số tiền và vàng này cho anh C1 và chị T1 là nhằm để tẩu tán tài sản chung của anh P và chị T2 nên anh P yêu cầu anh C1 và chị T1 trả lại cho anh 50% số tiền và vàng này.

[2.3] Xét thấy, các bị đơn Trần Đức Hoa C1 và Võ Thị T1 (do ông Nguyễn Hồng L đại diện) không đồng ý với yêu cầu trên của anh P. Các bị đơn xác định anh C1 và chị T1 nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara vào ngày 18/10/2010 từ anh P và chị T2. Đây là số tiền và vàng mà anh P và chị T2 trả nợ cho ông T3 và bà C3. Do anh C1 và chị T1 là con rể và con ruột của ông T3 và bà C3 nên được ông T3 và bà C3 nhờ đi nhận tiền và vàng giùm. Sau khi nhận tiền và vàng xong, anh C1 và chị T1 đã giao bản gốc biên nhận vay lại cho anh P. Sau đó, anh C1 và chị T1 đã giao số tiền và vàng này lại cho ông T3 và bà C3. Lời trình bày này của anh C1 và chị T1 phù hợp với lời trình bày của ông T3, bà C3 và chị T2. Ông T3 và bà C3 (do ông Trương Ngọc S đại diện) trình bày số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara này ông T3 và bà C3 đã cho anh P và chị T2 mượn vào năm 2009 và 2010; ông T3 và bà C3 có nhờ anh C1 và chị T1 nhận tiền và vàng do anh P và chị T2 trả vào ngày 18/10/2021; ông T3 và bà C3 đã nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara do anh C1 và chị T1 giao lại. Đối với chị T2, chị khẳng định số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara theo biên nhận ngày 18/10/2010 là số tiền anh P và chị T2 cùng trả nợ cho ông T3 và bà C3; khi trả thì chị và anh P cùng trả. Lời trình bày của anh C1, chị T1, ông T3, bà C3 và chị T2 phù hợp với nội dung biên nhận ngày 18/10/2010; cụ thể, trong nội dung biên nhận này có ghi rõ anh P và chị T2 “*trả số tiền vàng...*”, điều này cho thấy trước đó anh P và chị T2 có khoản nợ nên mới có trả.

[2.4] Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 01/8/2019, anh P cũng xác nhận là anh có ký tên vào 03 văn bản (01 văn bản ghi ngày 18/10/2010, 01 văn bản ghi ngày 08/10/2010 và 01 văn bản không ghi ngày tháng năm) mà anh C1 và chị T1 đã cung cấp cho Tòa án. Các văn bản này thể hiện số tiền, vàng mà anh P và chị T2 trả cho ông T3 và bà C3 phù hợp với số tiền và vàng ghi trong biên nhận ngày 18/10/2010 mà anh C1 và chị T1 đã nhận. Các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xác định 03 văn bản này là 03 bản chiết tính; số tiền và vàng theo 03 bản chiết tính này được tổng hợp lại tại biên nhận ngày 18/10/2010 với số tiền là 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara. Từ đó cho thấy số tiền và vàng 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara mà anh C1 và chị T1 đã nhận theo biên nhận ngày 18/10/2010 chính là số tiền và vàng mà anh P và chị T2 trả nợ cho ông T3 và bà C3.

[2.5] Hơn nữa, sau khi anh C1 và chị T1 nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara, ngày 20/10/2010, anh P và chị T2 đã đến Văn phòng công chứng để lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung. Trong văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung này, các bên không đề cập đến số tiền 4.500.000.000đ và số vàng 137 lượng vàng 24Kara này; điều này cho thấy số tiền và vàng này đã được giải quyết xong trước khi anh P và chị T2 phân chia tài sản chung.

[2.6] Ngoài ra, đối với số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara đang tranh chấp, anh P đã từng khởi kiện anh C1 và chị T1 tại Tòa án nhưng anh P đã rút lại yêu cầu khởi kiện và đã tố giác anh C1 và chị T1 tại cơ quan Công an về hành vi chiếm đoạt tài sản. Ngày 31/8/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh Vĩnh Long đã ban hành thông báo số 28 về việc thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm do anh P tố giác, kết quả là: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long đã ra quyết định số 12, ngày 31/8/2018 về việc không khởi tố vụ án hình sự “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Cưỡng đoạt tài sản” xảy ra tại số X Đường Y, Phường 1, thành phố Vĩnh Long.

[2.7] Từ những nội dung phân tích trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xác định anh C1 và chị T1 nhận số tiền 4.500.000.000đ và 137 lượng vàng 24Kara vào ngày 18/10/2010 là nhằm mục đích tẩu tán tài sản chung của anh P và chị T2. Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh P về việc buộc C1 và chị T1 trả anh P số tiền 2.250.000.000đ và 68,5 lượng vàng 24Kara là có căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này như đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh C1, chị T1 và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Bùi Thế P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 113.949.000đ nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí mà anh P đã nộp là 112.784.500đ, anh P còn phải nộp thêm 1.164.500đ. Xét thấy, bản án sơ thẩm tuyên buộc anh P chịu 131.949.000đ án phí dân sự sơ thẩm là có sai sót nên cần được sửa lại phần này.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên anh Bùi Thế P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ mà anh P đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít được hoàn trả lại cho anh P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Thế P.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 04/2021/DS-ST, ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Tòa án Nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long về điều luật áp dụng và án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 166 và Điều 275 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Thế P về việc yêu cầu anh Trần Đức Hoa C1 và chị Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho anh Bùi Thế P số tiền 2.250.000.000đ (Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng) và 68,5 lượng (685 chỉ) vàng 24Kara.

Về án phí: Căn cứ Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 3 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- *Về án phí sơ thẩm:*

Anh Bùi Thế P chịu 113.949.000đ (Một trăm mười ba triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 112.784.500đ (Một trăm mười hai triệu bảy trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng) mà anh P đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0007103 ngày 20/6/2019; anh P còn phải nộp thêm 1.164.500đ (Một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

- *Về án phí phúc thẩm:*

Hoàn trả lại cho anh Bùi Thế P 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà anh Phú đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0006733 ngày 08/02/2021.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Mang Thít;
- Chi cục THA huyện Mang Thít;
- Đ/s;
- Lưu: Tòa Dân sự; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà